

PRE TOEIC - TOEIC 550+

CÔ THẢO MIÊN

LISTENING LESSON 4

PART 2 - QUESTIONS & RESPONSES

LESSON 4 (BÀI HỌC 4)

PART 2
QUESTIONS & RESPONSES

- I. Giới thiệu tổng quan
- II. Chiến thuật làm bài
 1. Nhận biết các từ gây nhiễu phổ biến
 2. Nhận biết các câu trả lời gián tiếp
 3. Các câu trả lời phổ biến của từng dạng câu hỏi

MINI TEST 4

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN PART 2 - QUESTIONS & RESPONSES

Tổng số câu hỏi: 25 câu (từ câu hỏi số **07** đến câu hỏi số **31**)

Nhiệm vụ: Nghe **01** câu hỏi và **03** phương án trả lời tương ứng với (A), (B), (C). Sau đó, lựa chọn phương án phù hợp và tô vào Answer sheet.

Thời gian nghỉ giữa các câu hỏi: 05s

FORMAT

Những gì bạn nghe thấy:

7. When did she leave for work?
 (A) An hour ago
 (B) It doesn't work
 (C) As soon as he's ready

Những gì bạn nhìn thấy trong đề:

7. Mark your answer on your answer sheet

Những gì bạn phải làm:

7. (A) (B) (C)

PART 2
OverviewQUESTION
TYPES

WH-QUESTIONS
(Câu hỏi lấy thông tin)

Who/Whom/Whose Where When
 Why What / Which How

YES / NO QUESTIONS
(Câu hỏi xác minh thông tin)

Yes / No cơ bản Yes / No phủ định
 Yes/No câu hỏi đuôi Câu hỏi gián tiếp

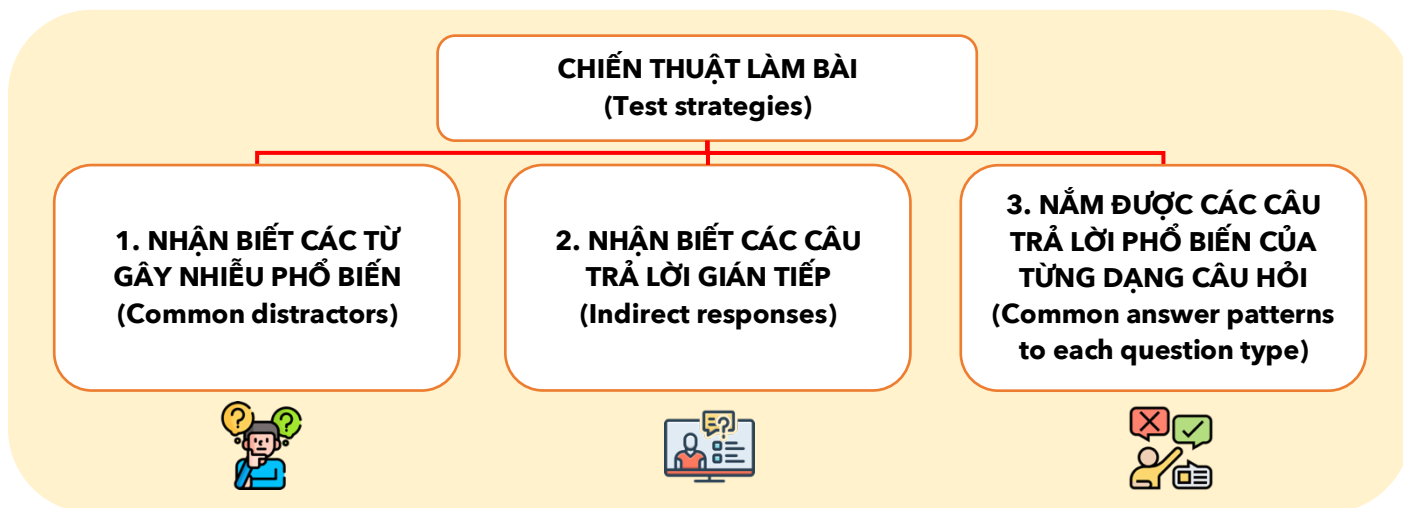
Câu hỏi lựa chọn

Câu hỏi chức năng giao tiếp

Yêu cầu Đề nghị Mời rủ

Câu trần thuật

II. CHIẾN THUẬT LÀM BÀI PART 2 - QUESTIONS & RESPONSES



1. Chiến thuật “Nhận biết các từ gây nhiễu phổ biến - Common distractors”

a) Bẫy các từ đồng âm/lặp từ và gần âm

BẦY ĐỒNG ÂM / LẶP LẠI TỪ		BẦY GẦN ÂM	
Ví dụ	1. Your order is ready for you to pick up . (A) Thanks, I'll be right there. <input checked="" type="checkbox"/> (B) Okay, I'll pick you up around three. <input checked="" type="checkbox"/> (C) I haven't ordered the office supplies. <input checked="" type="checkbox"/>	1. Would you please check this report ? (A) Sure, I'll do that right away. <input checked="" type="checkbox"/> (B) I don't like these sports . <input checked="" type="checkbox"/> (C) I'd like to pay by check . <input checked="" type="checkbox"/>	
	2. Who is in charge of the meeting ? (A) Ms. Hoa. <input checked="" type="checkbox"/> (B) The service charge is high. <input checked="" type="checkbox"/> (C) I'll meet you at three. <input checked="" type="checkbox"/>	2. Can't we buy this software at a better price ? (A) I'm aware of that. <input checked="" type="checkbox"/> (B) Yes, John won first prize . <input checked="" type="checkbox"/> (C) I saw a better deal on the Internet. <input checked="" type="checkbox"/>	
Tip	Đáp án trả lời có chứa từ đồng âm / gần âm → Thường là đáp án sai → Loại		
Mở rộng từ vựng	MỘT SỐ TỪ ĐỒNG ÂM THƯỜNG GẶP		MỘT SỐ TỪ GẦN ÂM THƯỜNG GẶP
	• ad - add	• allowed - aloud	• able - label - available
	• band - banned	• board - bored	• account - count - accountant
	• cents - sense	• sight - site	• annual - manual - animal
	• fair - fare	• find - fined	• apartment - department
	• guessed - guest	• higher - hire	• arrange - range - strange
	• knew - new	• mail - male	• aware - chair - share - square
	• meat - meet	• overseas - oversees	• bought - brought - thought
	• pear - pair	• road - rode	• change - exchange
	• sale - sail	• some - sum	• desk - ask - mask - task
	• suite - sweet	• wear - where	• fast - past - last
	• weigh - way	• weak - week	• folder - order - colder

- form - inform - reform - transform
- invoice - voice
- last - rest - fast - cast
- later - greater - calculator
- lead - read - feed - learn
- packet - jacket - racket - ticket - market
- prepare - repair
- compare - spare - pair
- promote - remote
- prove - approve - improve - groove
- rain - train - training
- rate - late
- great - grade - parade
- ready - already

CHECKUP 1

Phát hiện bẫy ở các đáp án trả lời. (File 01)

1. You remember the details, don't you?

- (A) I think it's very _____.
→ **Từ đồng âm:** _____
- (B) I've written them in my notebook.
→ **Correct**
- (C) No, he's not a _____.
→ **Từ gần âm:** _____

2. Where will you meet?

- (A) In the conference center.
→ **Correct**
- (B) I don't want _____.
→ **Từ đồng âm:** _____
- (C) Helen will chair the _____.
→ **Từ gần âm:** _____

3. Have they raised the fare?

- (A) Yes, it costs 20 cents more now.
→ **Correct**
- (B) They had already _____ the building.
→ **Từ đồng âm:** _____
- (C) That would be a _____ price.
→ **Từ đồng âm:** _____

4. Did he have a long wait?

(A) No, he lost _____.
→ **Từ đồng âm:** _____

(B) It _____ to me.
→ **Từ gần âm:** _____

(C) About three hours.
→ **Correct**

5. Did you call the customer back?

(A) I sent an email instead.
→ **Correct**

(B) Yes, it's a _____.
→ **Từ đồng âm:** _____

(C) Yes, I will go for the _____ one.
→ **Từ gần âm:** _____

6. Will he be attending the trade show?

(A) The _____ normally starts at 7.
→ **Từ lặp:** _____

(B) Yes, it was a good _____.
→ **Từ lặp:** _____

(C) He is looking forward to it.
→ **Correct**

7. How did you know about the sales position?

(A) The new model goes on _____ next month.
→ **Từ lặp:** _____

(B) I don't _____ much about that.
→ **Từ lặp:** _____

(C) I accidentally saw an ad.
→ **Correct**

8. You have the official invoice, don't you?

(A) Yes, it's right here.
→ **Correct**

(B) Sorry, he is not in the _____ right now.
→ **Từ gần âm:** _____

(C) She has a beautiful _____.
→ **Từ gần âm:** _____

9. What research project are you involved in?

(A) We are studying the customers' behaviors.
→ **Correct**

(B) I didn't _____ the Website.
→ **Từ gần âm:** _____

(C) Our _____ budget is limited.
→ **Từ lặp:** _____

10. Please send me a copy of the invoice.

(A) Yes, I can hear your _____.
→ **Từ gần âm:** _____

(B) I sent it by email a few minutes ago.
→ **Correct**

(C) I don't drink _____ after 5.
→ **Từ gần âm:** _____

b) Bẫy các từ liên quan

BÃY TỪ LIÊN QUAN	
Ví dụ	1. Are you flying back this morning? (A) I don't like going to the airport . <input type="checkbox"/> (B) I have another meeting this afternoon. <input checked="" type="checkbox"/> (C) Yes, I am on holiday this week. <input type="checkbox"/>
	2. What are you going to wear to your job interview ? (A) Mr. Watson in Personnel will oversee it. <input type="checkbox"/> (B) I have enclosed a CV with my job application . <input type="checkbox"/> (C) My navy-blue suit, I guess. <input checked="" type="checkbox"/>
Tip	Cần cảnh giác cao độ với các đáp án chứa từ liên quan này.

CHECKUP 2

Phát hiện bẫy ở các đáp án trả lời. (File 02)

1. What did you learn at the workshop?	(A) He _____ very hard.
	(B) Yes, I'm going to go _____.
	(C) How to use company email.
2. Do you think we need to hire more staff for the office?	(A) I have my _____ with me.
	(B) Not until later in the year.
	(C) I'm seeking new _____.
3. What kind of food does this store sell?	(A) They have a _____.
	(B) They specialize in wholefoods.
	(C) They offered a _____.
4. What time should we leave for the airport?	(A) This evening at half past eight.
	(B) I prefer a _____.
	(C) I go to bed _____ if I'm _____.
5. Where do you order office supplies from?	(A) I put them in the _____.
	(B) At the store on Holland Park Avenue
	(C) Everything is _____ right now.

2. Chiến thuật "Nhận biết các câu trả lời gián tiếp - Indirect responses"

Ví dụ:

Q. What time is it now?

(A) It's seven o'clock.

(B) I'm sorry. I don't have a watch.

→ DIRECT RESPONSE

→ INDIRECT RESPONSE



Câu trả lời gián tiếp bao gồm các nhóm chính như sau:

Câu trả lời GIÁN TIẾP	Nhóm "không biết" ("I don't know")	<ul style="list-style-type: none"> • I don't know. • I'm not sure. • We don't know yet. • I'm not certain. • It's not certain. • I wish I knew. • I'm afraid I forgot. 	<ul style="list-style-type: none"> • I haven't been told. • I wasn't informed yet. • I have no idea. • I have no clue. • I haven't checked. • Nobody knows.
	Nhóm "biết chỉ luôn" ("Show")	<ul style="list-style-type: none"> • Let me show you. • It's written on the cover / doorway ... 	
	Nhóm "để kiểm tra đã" ("Check")	<p>Nhóm "I'll check":</p> <ul style="list-style-type: none"> • Let me check. • I'll find out. • I can figure it out. • I'll check it again. 	<ul style="list-style-type: none"> • Let me ask my supervisor. • I'll call you later. • I'll ask and let you know.
		<p>Nhóm "Check / Please check ~":</p> <ul style="list-style-type: none"> • Please check the notice board. • You should check the website. • Check the manual. 	<ul style="list-style-type: none"> • Why don't you check with the manager?
	Nhóm "người khác" ("Others will respond")	<ul style="list-style-type: none"> • You can ask Jenny. • You'll have to ask the director. • Why don't you ask Eric? • The floor manager should know. 	<ul style="list-style-type: none"> • Go and speak to Tommy. • Go and ask the receptionist. • Go to the reception desk. • It's not my decision.
	Nhóm "chưa quyết định" ("I haven't decided yet")	<ul style="list-style-type: none"> • It's not been decided yet. • It's not finished yet. • I haven't decided. • It depends on the circumstances. • That depends on the budget. • Nobody told me / share the details / informed me of that. 	<ul style="list-style-type: none"> • Let's wait and see. • They are still reviewing it. • You'll be notified soon. • We'll call you later. • We're not quite sure yet.

CHECKUP 3

Nghe lần 1 và chọn câu trả lời đúng. Sau đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 03)

1. Which folder are the reports in?	(A) _____ (B) _____ (C) _____
2. Where will our annual seminar be held this year?	(A) _____ (B) _____ (C) _____
3. I wonder whether we should expand our market.	(A) _____ (B) _____ (C) _____
4. I would like to schedule an appointment with Dr. John.	(A) _____ (B) _____ (C) _____
5. Why is the shipment not sent to the client?	(A) _____ (B) _____ (C) _____

3. Các câu trả lời phổ biến của từng dạng câu hỏi

3.1. Câu hỏi với "WHO / WHOM / WHOSE"

a) Câu hỏi

Who?	Câu hỏi về người, làm chủ ngữ thực hiện hành động Example: <u>Who</u> is going to set up the tables?
Whom?	Câu hỏi về người, làm tân ngữ chịu tác động của hành động Example: <u>Whom</u> is Mr. Kim talking to?
Whose?	Câu hỏi về sở hữu "của ai" Example: <u>Whose</u> turn is it to head the discussion group?

b) Câu trả lời

ANSWER PATTERNS

1. A person's name

Martinez, Jake Tomlin, Josh, Pearson, Mr. Williams, Nakamura, Professor Campman, Montgomery...

Example 1

Q: Who has a copy of the sales figure?

A: **Mr. Park.**

Profession/ Job title/ Position:

president	executive (officer)	board members	director	supervisor
CEO (= chief executive officer)		CIO (= chief information officer)		attorney
secretary	general manager	sales manager	repairman	spokesperson
electrician	temporary worker	full-time worker	assistant	management
technical support staff		CFO (= chief financial officer)		representative
personnel manager		marketing manager		vice president
sales representative		technician (= engineer)		mechanic
advertising coordinator		airline representative		accountant
architect	part-time worker	boat captain	author	receptionist
awards committee		building safety inspector		actor
cafeteria manager		assembly-line supervisor		car-rental agent
city official	clothing designer	computer technician		book reviewer
company president		advertising executive		business owner
appliance repairperson		career counselor	automobile mechanic	
bank representative		company employee		
computer programmer		conference organizer		

Department / Division:

headquarters	Sales Department	Human Resources Department
Facilities Department	Payroll Department	Customer Service Department
Personnel Department	Overseas Department	Maintenance Department
Planning Department	Marketing Department	Technical Support Department
Public Relations Department		Accounting Department
R&D (= Research and Development Department)		

Example 2

Q1: Who should I talk to about organizing the conference?

A1: **The Personnel Department.**

Q2: Who collected the customers' feedback?

A2: **The customer service manager** did.

3. A company's name

(Tên riêng) + company /firm /corporation /Inc /Corp/Ltd /Jsc ...

Example 3

Q: Who arranges your company's seminars?

A: **Edu-business Inc** does it for us.

4. A pronoun (Personal pronouns / Indefinite pronouns)

Personal pronouns: I / me, you, it, ...

Indefinite pronouns: one of your colleagues, nobody, no one, someone, everyone,...

Example 4

Q1: Who is going to pick up the inspector at the airport?

A1: **I** can do it.

Q2: Who lives next door?

A2: **No one** for now.

CHECKUP 4

Nghe và điền vào chỗ trống.

(File 04)

ĐỘNG TỪ	NGHĨA	ĐỘNG TỪ	NGHĨA
(1) _____	<ul style="list-style-type: none"> • đề địa chỉ • diễn thuyết • xưng hô, gọi • giải quyết 	(9) _____	<ul style="list-style-type: none"> • cầm bằng tay • điều khiển, xử lý • đối xử
(2) _____	<ul style="list-style-type: none"> • hỏi, yêu cầu 	(10) _____	<ul style="list-style-type: none"> • dẫn, hướng dẫn • dẫn đường đến • lãnh đạo, chỉ huy
(3) _____	<ul style="list-style-type: none"> • chia, phân công • chỉ định, bổ nhiệm • ấn định (thời gian, nơi chốn) • chuyển nhượng (tài sản, quyền) 	(11) _____	<ul style="list-style-type: none"> • tổ chức
(4) _____	<ul style="list-style-type: none"> • có mặt, tham dự • chú tâm, lưu tâm • chăm sóc, trông coi 	(12) _____	<ul style="list-style-type: none"> • biếu, tặng, cho • giới thiệu • đưa, trình, nộp • tỏ ra
(5) _____	<ul style="list-style-type: none"> • ủy quyền, cho phép 	(13) _____	<ul style="list-style-type: none"> • sửa chữa
(6) _____	<ul style="list-style-type: none"> • chỉ đạo, điều khiển • tiến hành, thực hiện 	(14) _____	<ul style="list-style-type: none"> • xem xét lại, kiểm tra lại • ôn lại (chuẩn bị thi)
(7) _____	<ul style="list-style-type: none"> • thiết kế • dự định làm gì 	(15) _____	<ul style="list-style-type: none"> • xem lại, xét lại • ôn lại (chuẩn bị thi)
(8) _____	<ul style="list-style-type: none"> • cho, đưa, tặng • cho phép, cấp phép • cung cấp 	(16) _____	<ul style="list-style-type: none"> • nắm quyền kiểm soát, điều khiển • tiếp quản công việc

(File 05)

- 01** Q: Who will _____ the reception?
A: Fujimoto in _____.
- 02** Q: Who is going to _____ the proposal?
A: _____ will be responsible for it.
- 03** Q: Who was _____ to the marketing team?
A: _____.
- 04** Q: Who is supposed to _____ the sales pitch at the staff meeting?
A: _____.
- 05** Q: Who should I _____ this letter to?
A: To the _____.

06 Q: Who is _____ the Human Resources Department now?
A: The _____.

07 Q: Who will be _____ the meeting?
A: All _____.

08 Q: Who should I _____?
A: Mr. Adams in the _____.

09 Q: Who is _____ at tomorrow's meeting?
A: Our _____, Mr. Gomez.

10 Q: Who _____ regarding deliveries?
A: The _____, I think.

11 Q: Who _____ this project?
A: _____.

12 Q: Who _____?
A: That would be James from _____.

13 Q: _____ should I _____ regarding reimbursements?
A: Talk to _____ first.

14 Q: Who was _____ from yesterday's meeting?
A: _____.

15 Q: _____ is it to _____ the discussion group?
A: _____.

16 Q: Who will _____ the tables?
A: _____.

17 Q: Who _____ you to _____?
A: I _____ in college.

18 Q: Who do I _____ for information about check-in?
A: Go to the _____.

19 Q: Who _____ the customer yesterday morning?
A: _____. What's wrong?

20 Q: Who is _____ the president?
A: She is our _____.

21 Q: Who will take over when you're on a business trip?
A: _____.

22 Q: _____ is that in the meeting room?

A: It _____.

23 Q: _____ is next to yours?

A: _____ on the bulletin board over there.

24 Q: Who _____ the _____?

A: _____.

25 Q: Who do you _____?

A: _____.

CHECKUP 05

Nghe lần 1 và chọn đáp án. Sau đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 06)

01. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
02. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
03. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
04. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
05. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
06. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
07. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
08. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
09. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____

10. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
11. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
12. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
13. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
14. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
15. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
16. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
17. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
18. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
19. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
20. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____

CHECKUP 06

Nghe và chọn đáp án. (File 07)

- 01 (A) (B) (C)
 03 (A) (B) (C)
 05 (A) (B) (C)
 07 (A) (B) (C)
 09 (A) (B) (C)
 11 (A) (B) (C)
 13 (A) (B) (C)
 15 (A) (B) (C)

- 02 (A) (B) (C)
 04 (A) (B) (C)
 06 (A) (B) (C)
 08 (A) (B) (C)
 10 (A) (B) (C)
 12 (A) (B) (C)
 14 (A) (B) (C)

3.2. Câu hỏi với "WHERE"

**1. Place / Location
(preposition + noun)**

in + area / place:

in the lobby	in the (top) drawer	in the basement	in the closet/cabinet
in the back	in the hallway	in the mailroom	in the storage room
in the mailbox	in room 108	in the warehouse	in the conference room
in the field	in the auditorium	in the cabinet by Marta's office	

at + building / place:

at the reception / front desk	at another branch	at the company headquarters
at the end of the street	at the district office	at the customer service desk
at the Kingsroad Hotel	at a gift shop	at the shop
		at the new restaurant

on + object / furniture / street / place:

on our website	on the table	on the front desk	on the front page
on the fourth floor	on Main Street	on the bus	on an airplane

from + origin ; to + destination:

from London	to the destination	to the designated area	to the third floor
from the company headquarters		to the end of that street	to my office
to the dentist			

across (from) + location ; next to / near + location:

across the street	across from the hotel	across the river	next to the printer
next to the door	next to the post office	near the park	near the café

Example 1

Q: Where can I deposit my bags?

A: **At the front desk.**

- download it from our website
- from the applicant
- should give it to the director
- give it to me on my birthday
- from a recent survey
- will be sent to my wife
- on the Internet
- from our supervisor
- ...

Example 2

Q1: Where can I get the application form?

A1: You can download it **from our website.**

Q2: Where did you buy that lovely dress?

A2: **Tommy** gave it to me on my birthday.

- meeting one's client
- be at lunch
- ...

Example 3

Q: Where is Mr. Brown?

A: He is **meeting his client.**

2. Sources

3. Other responses

ANSWER
PATTERNS

CHECKUP 7

Nghe và điền vào chỗ trống.

(File 08)

DANH TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM	NGHĨA TIẾNG VIỆT
• (1) _____	giá, kệ
• (2) _____	tủ
• (3) _____	ngăn kéo
• (4) _____	tủ chứa đồ
• (5) _____	sàn nhà
• (6) _____	văn phòng phẩm
• (7) _____	thủ quỹ
• (8) _____	nhà hát, rạp hát
• (9) _____	thư viện
• (10) _____	bưu điện
• (11) _____	trụ sở chính
• (12) _____	văn phòng chi nhánh
• (13) _____	kho hàng, nhà kho
• (14) _____	kho, phòng cất trữ
• (15) _____	phòng ăn
• (16) _____	phòng họp
• (17) _____	phòng hội nghị
• (18) _____	phòng thủ đồ

(File 09)

- 01** A: Where can I _____ binders?
B: Try _____.
- 02** A: Where is the _____ going to be _____?
B: _____.
- 03** A: Where are you _____ on your vacation next year?
B: _____.
- 04** A: Where did you _____ my phone?
B: You _____.
- 05** A: Where should I _____?
B: _____.

- 06** A: Where can I _____ to Seoul?
B: _____.
- 07** A: Where should I _____?
B: You can _____.
- 08** A: Can you tell me _____ around here?
B: You can find _____.
- 09** A: Where do you think I should _____?
B: _____ would be better.
- 10** A: Where can I _____?
B: There's a _____.
- 11** A: Where did you _____?
B: _____.
- 12** A: Where _____ Mike?
B: _____.
- 13** A: Where is _____ this year?
B: _____, I think.
- 14** A: Where _____ Ms. Sharon this evening?
B: She had _____.
- 15** A: Where did you _____?
B: It was _____.
- 16** A: Where should I _____?
B: _____.
- 17** A: Where should I _____?
B: _____.
- 18** A: Where can I _____?
B: Just take the _____.
- 19** A: Where do you _____?
B: _____.
- 20** A: Where can I _____?
B: They usually wait _____.
- 21** A: Where is the _____?
B: On _____.

- 22** A: Where can I _____?
B: _____.
- 23** A: Where _____?
B: _____.
- 24** A: Where did you _____?
B: _____.
- 25** A: Where should I have _____?
B: The _____, please.
- 26** A: Where is the _____ Ms. Perez wanted?
B: Look _____ Mr. Glennon's _____.
- 27** A: Where can I _____ this shirt?
B: You can use the _____.
- 28** A: Where should I _____?
B: Please _____.
- 29** A: Where is my _____?
B: I found it in the _____.
- 30** A: Where is the _____?
B: It's _____.

CHECKUP 08

Nghe lần 1 và chọn đáp án. Sau đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 10)

01. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
02. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
03. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
04. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____

05. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
06. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
07. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
08. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
09. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
10. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
11. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
12. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
13. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
14. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
15. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
16. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____

17. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
18. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
19. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
20. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____

CHECKUP 09

Nghe và chọn đáp án. (File 11)

- 01** (A) (B) (C)
03 (A) (B) (C)
05 (A) (B) (C)
07 (A) (B) (C)
09 (A) (B) (C)
11 (A) (B) (C)
13 (A) (B) (C)
15 (A) (B) (C)

- 02** (A) (B) (C)
04 (A) (B) (C)
06 (A) (B) (C)
08 (A) (B) (C)
10 (A) (B) (C)
12 (A) (B) (C)
14 (A) (B) (C)

MINI TEST 4

- 01** (A) (B) (C)
03 (A) (B) (C)
05 (A) (B) (C)
07 (A) (B) (C)
09 (A) (B) (C)
11 (A) (B) (C)
13 (A) (B) (C)
15 (A) (B) (C)
17 (A) (B) (C)

- 02** (A) (B) (C)
04 (A) (B) (C)
06 (A) (B) (C)
08 (A) (B) (C)
10 (A) (B) (C)
12 (A) (B) (C)
14 (A) (B) (C)
16 (A) (B) (C)
18 (A) (B) (C)